

Bản án số: 36/2021/DS-PT

Ngày 24/9/2021

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán* – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tài Sử

*Các Thẩm phán tham gia:* Ông Nguyễn Anh Ứng và bà Phạm Thị Thông

**-Thư ký phiên tòa:** Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Ông Dương Phúc trường – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2021/QĐXXST -DS ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị C là ông Phạm Văn N (văn bản ủy quyền ngày 26/6/2018); có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông N:* Ông Tô Tiên D (văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019); có mặt.

Địa chỉ: 55, M, phường T, TP. B, tỉnh Đắk Lắk

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N:* Ông Dương Lê S - Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê.

Địa chỉ: Số 200/20/5 Y Wang, Phường E, TP. B, Tỉnh Đắk Lắk

2.2. Bị đơn: Ông Dương Trí H và bà Nguyễn Thị Anh Đ

Cùng địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Trí H là bà Nguyễn Thị Anh Đ (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2018); có mặt.

3.3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- UBND huyện Đ.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đồng Văn G, theo văn bản ủy quyền số 04a/GUQ ngày 24/02/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Phan Thanh K; có mặt

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

- Ông Bùi Văn T; có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

- Ông Vũ Văn K1; có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 11, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

- Ông Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị H1; có đơn xin xét xử vắng mặt

Nơi ĐKNKTT: Thôn 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Tạm trú: Tổ dân phố 4, phường N, TP. G, tỉnh Đắk Nông.

*\*Những người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng:

1. Ông Vũ Trung K2; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

2. Ông Phan Đình M; có mặt

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

3. Ông Hà Văn T1; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

4. Ông Nguyễn Cảnh H2; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

5. Ông Vũ Khắc B; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 9, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

6. Ông Trần Xuân L; có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Buôn C, xã E, TP. B, tỉnh Đắk Lắk

7. Ông Nguyễn Hữu C; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương

8. Ông Nguyễn Ngọc T2; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

9. Ông Đỗ Minh C1; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

10. Ông Nguyễn Xuân T2; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

11. Ông Lý Ngọc T3; đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

12. Ông Dương Văn K3; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Anh Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2018 và các văn bản trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị Anh Đ là do ông N nhận chuyển nhượng từ ông Phan Thanh K vào ngày 21/02/1992, khi mua hai bên chỉ viết giấy tờ tay, không qua cơ quan có thẩm quyền vì lúc đó đang là đất rừng, do Lâm Trường T quản lý, khi nhận chuyển nhượng không có ai chứng kiến, diện tích khoảng 08 ha (nguồn gốc đất của ông K là do người đồng bào dân tộc khai hoang và canh tác từ năm 1987 chuyển nhượng lại cho ông K). Đất tọa lạc tại tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Vị trí lô đất: Phía Đông giáp Quốc lộ 14 (QL 14); Phía Bắc giáp đất ông K còn lại; Phía Tây giáp đất ông K còn lại; Phía Nam giáp đồi trọc và rừng chồi.

Sau khi nhận chuyển nhượng của ông K, ông N chuyển nhượng cho ông C vào năm 1994 diện tích khoảng 03 ha, chuyển nhượng cho ông Hà Quang T4 diện tích 1,5 ha (hiện nay ông T4 ở đâu không rõ). Đồng thời, phần đất giáp QL 14, có chiều rộng khoảng 200m (vị trí từ Bưu điện huyện Đ đi hướng Gia nghĩa đến quán cà phê 3D hiện nay ông T1 đang sử dụng, có diện tích khoảng 01 ha, ông N chuyển nhượng cho nhiều hộ dân mà hiện nay họ đang sử dụng. Năm 2001 phần đất giáp QL 14 này UBND huyện có Thông báo số 12/TB-UB ngày 29/10/2001 quy hoạch Trung tâm huyện lỵ trồng cây xanh với nội dung: Các hộ dân đang canh tác về phía Tây đường là 200m nghiêm cấm chuyển đổi, chuyển nhượng, coi nói, xây dựng nhà cửa, trồng cây, vật kiến trúc... Yêu cầu các hộ, cá nhân thực hiện nghiêm, cá nhân nào vi phạm thì xử lý theo quy định. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi khi Nhà nước thu hồi được bồi thường, năm 2005 ông N đã làm thủ tục xác nhận nguồn gốc với diện tích còn lại khoảng 03 ha nhưng thực tế diện tích còn lại khoảng là 2,5 ha. Năm 2012 gia đình ông N được cấp Giấy chứng nhận diện tích cà phê là 01 ha đất đã trồng cà phê, phần giáp bà Đ thì giữa ông N và bà Đ đang xảy ra tranh chấp, cụ thể năm 2012 được UBND thị trấn mời lên hòa giải, thành phần các hộ tham gia gồm 16 hộ nhưng không thống nhất được việc giải quyết tranh chấp. Năm 2015 khi bà Đ đổ đất xây dựng nhà trên phần đất đang tranh chấp thì ông N ra ngăn cản và thuê máy mức, mức ranh giới giữa hai bên để xác định ranh giới. Ranh giới này được xác định trên cơ sở đất rẫy ông T chuyển nhượng cho bà Đ diện tích khoảng 04 ha vào năm 1999. Căn cứ giấy chuyển nhượng của ông K, giấy chuyển nhượng của ông T, biên bản bàn giao tài sản của cơ quan Thi hành án, lời khai của những người làm chứng ông Châu, ông T1, ông K và những người ông N bán đất thể hiện phần đất hiện nay của ông N đang bị bà Đ và ông H tranh chấp, do đặc để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 106, tờ bản đồ số 07, diện tích 6.054,4m<sup>2</sup>. Tuy nhiên diện tích, vị trí tranh chấp đất của ông N khác với vị trí bà Đ và ông H đã đo đạc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho mình, ông N và bà C đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương Trí H trả lại cho ông N và bà C diện tích đất chưa có giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất theo kết quả Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ là 4.358,7m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vị trí các cạnh:

Phía Đông giáp khu dân cư giáp QL14 dài 37,20m.

Phía Nam giáp phần đất bà Đ đã đo đạc tổng cộng các điểm cộng lại là 81,88 m (gồm các điểm 30,9 m + 24,04 m + 26,58 m).

Phía Tây giáp đất vườn cà phê bà Đ dài 110,48m;

Phía Bắc giáp đất ông Đ dài 37,90m.

Về tài sản trên đất: Không có cây cối gì nên không yêu cầu. Riêng 03 cây mít tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2018 bà Đ có ý kiến thì ông N trình bày như sau:

Đối với 01 cây mít trồng trên bờ ranh giữa ông N và bà Đ thì ông N không trồng mà tự mọc, bà Đ cho rằng của bà Đ thì bà Đ có quyền sử dụng ông N không có ý kiến gì. Riêng 02 cây mít trồng trên bờ ranh giáp rẫy ông K thì trước đây bà Tuyết (là người mua đất của ông Hà Văn T trồng làm bờ ranh, hiện nay bà T5 ở đâu không rõ địa chỉ (có trước khi bà Đ mua) nên ông N không đồng ý với ý kiến của bà Đ.

**Bị đơn ông Dương Trí H và bà Nguyễn Thị Anh Đ trình bày:** Nguồn gốc đất ông H, bà Đ đang tranh chấp với ông N là mua của ông Bùi Văn T (con trai ông T1) vào ngày 15/01/1999, có giấy tờ tay, diện tích đất là khoảng 4ha, vị trí các cạnh: Phía Đông giáp QL 14; Phía Tây giáp ông Thống; Phía Nam giáp rẫy T2; Phía Bắc giáp rẫy ông N.

Mặc dù viết giấy năm 1999 nhưng thực tế là ông H và bà H1 giao cho bà Đ và ông H chăm sóc rẫy cà phê ngày 15/01/1997. Tại thời điểm mua của ông T thì phần đất hiện nay ông N khởi kiện đang rừng chồi do Lâm trường T quản lý nên việc ông T khai không bán là đúng. Quá trình sử dụng ngoài việc bà Đ khai hoang thì có 01 phần ông H và bà H1 bán lại cho bà Đ theo giấy biên nhận ngày 02/12/1997, là phần diện tích giáp QL 14 (rộng 50 m x dài 50 m). Trong thời gian từ khi nhận chuyển nhượng bà Đ và ông H khai hoang không tranh chấp với ai, không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử phạt hành chính, sử dụng ổn định từ khi mua đến nay, phần tranh chấp với ông N hiện nay là 5.000 m<sup>2</sup> đất trắng mà thi hành án giao cho ông Bắc trong 45.000 m<sup>2</sup>, năm 2002 sau khi thành lập huyện Đ bà Đ được kiểm kê và bồi thường cây trồng trên đất, phần bị thu hồi này là giáp với phần đất của ông H, bà Đ. Đến năm 2012 mới xảy ra tranh chấp với ông N và các hộ khác. Năm 2015 ông N có mức đường mương nước giáp ranh rẫy nhà bà Đ, hai bên lời qua tiếng lại và xảy ra tranh chấp từ đó đến nay. Nay ông N và bà C khởi kiện căn cứ giấy mua bán với ông K và các chứng cứ khác yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ và ông H trả lại diện tích đất theo Tòa án đo đạc thẩm định tại chỗ là 4.358,7m<sup>2</sup> (trong tổng diện tích 6054,4m<sup>2</sup> tại thửa số 106, tờ bản đồ số 07) như ông N trình bày nêu trên, bà Đ và ông H không đồng ý, lý do bà Đ và ông H đã đo đạc giải thửa để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2018, đã có một số hộ ký xác nhận giáp ranh, nguồn gốc đất bà Đ mua của ông T phía dưới khai hoang phía trên, một phần mua của bà H1 (việc bà H1 sử dụng làm nhà đều có ông N xác nhận).

Về tài sản trên đất: Tại thời điểm Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ chỉ có 03 cây mít (đặc điểm như ghi trong biên bản xem xét thẩm định). Bà Đ khai có trồng một số cây ăn trái, cụ thể không rõ, do đang tranh chấp nên không chăm sóc gì. Vì vậy, bà có ý kiến không yêu cầu xem xét số cây này vì lỗi của bà Đ trồng khi Tòa án đã xem xét thẩm định và chưa giải quyết đất cho ai.

**\*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1.1. Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đông Đông Văn G trình bày:** Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đ đến năm 2030 phần đất tranh chấp giữa ông N và bà Đ có diện tích 4.358,7m<sup>2</sup>, hiện nay đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được quy hoạch là đất nông nghiệp. Trường hợp Tòa án xét xử tạm giao cho ai, khi có hiệu lực thì người được giao đất đủ điều kiện xem xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

**1.2. ông Bùi Văn T trình bày:** Diện tích đất ông T chuyển nhượng cho bà Đ có nguồn gốc là bố ông T là ông T1 mua lại của ông K1 vào cuối năm 1994, sau đó khai hoang và trồng thêm cà phê với diện tích khoảng 04 ha (không đo đạc cụ thể), ông T1 cho ông T bộ diện tích đất này nên ông T mới chuyển nhượng cho bà Đ vào ngày 15/01/1999 với giá là 42.000.000 đồng. Phần đất hiện nay giữa bà Đ và ông N tranh chấp tại thời điểm ông T chuyển nhượng đang rừng chồi do Lâm trường quản lý nên ông T không chuyển nhượng phần này. Trong thời gian ông T sử dụng thì có đi nhờ đường xuống rẫy của ông N và ông N có nói phần trên đất rừng không được sử dụng nhưng không nói rõ lý do. Khi đó thì giữa gia đình ông T và ông N không có tranh chấp gì. Quá trình giải quyết bà Đ khai là do khai hoang và mua của bà H1 và ông H là không đúng. Vì phần đất rẫy này không liên quan đến ông H, mà ông H chỉ là người làm công cho gia đình ông T. Giấy tờ bán rẫy là do ông T viết. Tuy nhiên, phần đất rừng trên giáp QL 14 là ông T không bán vì khi đó là đang còn lỗ ô, cây trướng cá. Còn sau này ai khai phá rừng thì ông T không biết, vị trí đất chuyển nhượng cho bà Đ là cách Quốc lộ 14 là khoảng hơn 100m tính từ đường QL 14. Trong giấy chuyển nhượng có bà Công là người làm chứng, nhưng ông T không biết là ai, bà Công là người đi cùng bà Đ, chứng kiến việc giao tiền, không chứng kiến việc bàn giao thực địa. Lời khai ông H, bà H1 khai là có khai hoang phần phía trên và bán cho bà Đ là không đúng, vì lúc ông T chuyển nhượng thì bà H1 và ông H đã sinh sống tại xã N.

**1.3. Ông Phan Thanh K trình bày:** Phần đất tranh chấp giữa ông N và bà Đ có nguồn gốc là do ông K chuyển nhượng cho ông N với giá 1.400.000 đồng từ đổi diện Bưu điện huyện Đ kéo dài đến Chi cục thuế huyện Đ, chiều dài kéo thẳng tới sinh, nguồn gốc là do ông K mua của các ông Ma H, Ma N, Ma Á (đã chết) từ năm 1987. Hiện trạng khi chuyển nhượng cho ông N là đã chặt phá hết cây cối, coi như đất đã thuần thực. Ngoài chuyển nhượng cho ông N thì ông K còn chuyển nhượng cho rất nhiều người ở khu vực này. Đối với phần đất tranh chấp này ông K đã chuyển nhượng cho ông N nên ông K không có ý kiến gì, còn lý do tại sao ông N để cho bà Đ tranh chấp thì ông không biết. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng khai hoang và mua một phần của ông H và bà H1 là không đúng (vì thửa đất này ông K chuyển nhượng cho ông N, ông N chuyển nhượng cho ông C, ông C chuyển nhượng cho ông K1, ông K1 chuyển nhượng cho ông T1 (ông T là con trai ông T1), ông T chuyển nhượng cho bà Đ, trong khi đó ông K1, ông T khai không chuyển nhượng phần đất giáp Quốc lộ 14 cho bà Đ. Vậy, theo ông K thì bà Đ lấy đất đâu mà khai hoang. Vì vậy, căn cứ chứng cứ, lời khai người liên quan và làm chứng ông K yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**1.4. Ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:** Vào năm 1995 ông H và ông Bùi Văn T1 nhận chuyển nhượng chung 01 thửa đất đã trồng 1.000 cây cà phê từ ông K1 là cháu ông Nguyễn Hữu C với giá 25.000.000 đồng, thửa đất có tứ cận:

Phía đông giáp Quốc lộ 14, phía Tây giáp suối, phía Nam giáp rừng (hiện nay là Chi cục thuế, Phòng giáo dục, Trung tâm chính trị), phía Bắc giáp khe cạn là đất của ông N. Hiện trạng đất lúc đó đã trồng 1.000 cây cà phê từ suối lên trên. Phần đất giáp Quốc lộ 14 vẫn còn rừng lồ ô xen lẫn cây rừng, sau khi mua thì trồng thêm được 500 cây cà phê, phần đất giáp đường Quốc lộ 14 ông H khai hoang được 50 m, sâu khoảng 50 m, ông H đã làm một nhà ngói 02 gian có sân và nhà, giáp với đất ông N. Năm 1997 do ông H nợ tiền của ông T1 nên phần đất rẫy mua chung này giao hết lại cho ông T1, sau này ông T con trai ông T1 chuyển nhượng cho bà Đ như thế nào thì không biết. Tuy nhiên năm 1997 bà H1 và ông H có khai hoang thêm phần diện tích đất 50m x 50 m giáp QL 14, khi khai hoang không thấy ông N nói gì. Tuy nhiên, khi làm nhà thì ông N chỉ cho làm 10 m giáp với ông N như đã trình bày. Phần diện tích này có để lại cho bà Đ bằng hình thức trừ tiền công bà Đ làm rẫy cho. Đến năm 2012 mới biết được phần đất giáp quốc lộ 14 giữa ông N và bà Đ xảy ra tranh chấp. Đối với phần đất tranh chấp bà H1 và ông H không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án căn cứ vào các chứng cứ để giải quyết theo pháp luật.

**1.5. Ông Vũ Văn K1 trình bày:** Nguồn gốc đất là ông K1 nhận chuyển nhượng của ai lâu rồi nên không nhớ, sau khi nhận chuyển nhượng có trồng 1.100 cây cà phê nằm giáp suối cạn, diện tích đất này sau chuyển nhượng cho ông T1. Tại thời điểm chuyển nhượng ông K1 chỉ chuyển nhượng phần đã trồng cà phê, còn sau này ông T1 khai hoang thêm bao nhiêu và bán bao nhiêu cho bà Đ thì ông K1 không biết. Khi chuyển nhượng cho ông T1 thì ông K1 không chuyển nhượng phần diện tích đất rừng giáp QL 14, lý do đất này đang do Lâm trường Thuận An quản lý, lúc đó đám đất rừng này đang có lồ ô, cỏ tranh và cây trướng cá. Nay phần đất ông K1 chuyển nhượng ông T1 ( nay là ông T) đã chuyển nhượng cho bà Đ và bà Đ đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần tranh chấp với ông N thì ông K1, ông T không chuyển nhượng cho bà Đ nên căn cứ chứng cứ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông K1 không còn liên quan và không có ý kiến gì.

#### ***Những người tham gia tố tụng khác:***

#### ***Người làm chứng:***

**1.1. Ông Vũ Trung K1 và ông Nguyễn Xuân T1 trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp theo ông K1, ông T1 được biết là ông Phan Thanh K mua của người đồng bào, năm 1992 ông K chuyển nhượng cho ông N, năm 1999 ông N có chuyển nhượng một phần cho ông Mạnh (nên giấy sang nhượng cho ông Mạnh, cũng như các thủ tục ông M xin cấp đất và làm nhà đều ghi nguồn gốc của ông N, còn cụ thể như thế nào thì không rõ. Ông T1 trình bày thêm, Tại biên bản bàn giao tài sản thi hành án, có ghi thửa đất của bà Đ, vị trí các cạnh: Phía Đông giáp đất ông N (phần đất giáp QL 14). Ngoài ra không biết gì thêm.

**1.2. Ông Hà Văn T trình bày:** Năm 1995 ông T vào làm kinh tế thì được biết lô đất từ Quốc lộ 14 kéo dài xuống khoảng 100 m mà bà Đ và ông N đang tranh chấp thực tế không phải của bà Đ, mà phần đất của bà Đ mua của ông T là phần đất rẫy đã có cà phê, ông T trình bày vì ông hay làm công cho bà Đ nên biết vậy. Năm 1997 ông N có nhờ ông T chuyển nhượng 01 lô đất giáp đường theo QL 14 từ nhà ông K1 đang sử dụng kéo dài vào phía Nam ( Chi cục thuế hiện nay) khoảng 30 m là đất ông N chuyển nhượng cho ông M, phần đất còn lại ông N vẫn sử dụng. Còn sau này xảy ra tranh chấp như thế nào thì không biết.

**1.3. Ông Nguyễn Cảnh H trình bày:** Ông H sinh sống ở khu vực này từ năm 1995, phần đất hơn 05 sào ông N đang tranh chấp giữa ông N, bà C với ông H, bà Đ là đất của ông N mua của ông K, sau khi thành lập huyện thì UBND huyện quy hoạch phần đất trên để trồng cây xanh nên ông N không sử dụng. Sau khi thấy bà Đ sử dụng thì hai bên có cãi nhau nhiều lần, còn thực hư nội dung thế

nào thì ông Hòa không biết.

**1.4. Ông Vũ Khắc B trình bày:** Năm 1998 ông Bình có mua đất tại tổ dân phố 3 thị trấn Đ hiện nay, nguồn gốc là của ông N, ngoài chuyển nhượng cho ông Bình, ông N còn chuyển nhượng cho các hộ khác như ông V, ông M, ông V.. phần đất phía sau nhà ông B là ông N vẫn sử dụng, vào năm 2001 ông B đi làm ăn xa, khi ông Bình trở về thì thấy bà Đ canh tác, cụ thể thế nào thì ông B không biết.

**1.5. Ông Trần Xuân L trình bày:** Năm 1994 ông L là cán bộ Đoàn biên phòng số 8, đóng tại xã T, ông L có bắt ông N về phá đất rừng, trong đó có một phần hiện nay đang tranh chấp với bà Đ. Ông N có cho ông Lộc 20m, theo QL 14, chiều dài giáp rẫy cà phê ông N. Năm 1998, 1999 ông Bùi Văn T sử dụng rẫy cà phê nguồn gốc của ông N nên ông Lộc và ông T thống nhất giáp với nhau, sau này phần đất này để lại cho ông H, ông H để lại cho ông T, còn lý do ông L ghi giáp phần đất bà Đ là do bà Đ có nói với ông là bà Đ đã mua hết T bộ, sau này mới biết không phải như vậy. Còn ông N có sử dụng hay chuyển nhượng cho ai về sau này thì ông L không biết, ông chỉ biết trước đây nguồn gốc của ông N là đúng.

**1.6. Ông Nguyễn Hữu C trình bày:** Sự việc mua bán đất lâu rồi ông C không nhớ cụ thể, vì mọi việc mua bán đất là do vợ ông ông C thực hiện, Tòa án muốn biết rõ thì lấy lời khai ông K1 để biết cụ thể hơn. Ngoài ra, ông C không khai gì thêm.

**1.7. Ông Phan Đình M trình bày:** Lời trình bày của ông N, ông K là đúng. Theo ông M được biết nguồn gốc đất là do ông N nhận chuyển nhượng của ông K diện tích khoảng 08 ha, phần ông N chuyển nhượng là từ nương nước trở xuống rẫy cà phê như ông T trình bày. Phần hiện nay tranh chấp với bà Đ thời điểm đó đang đất rừng. Năm 1999 ông N chuyển nhượng cho ông M một phần, hai bên chỉ viết giấy tờ tay với nhau. Năm 2005 ông M lên UBND xã Đ cũ xin làm nhà nhưng do thực hiện thông báo số 12 của UBND huyện nên không được. Hiện nay, đất ông M đã bị bà Đ lấn chiếm, chuyển nhượng cho người khác, đã có giấy chứng nhận, hiện nay vụ án đang được Tòa án giải quyết.

**1.8. Ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày:** Ông T2g tham gia vào biên bản giao nhận tài sản Thi hành án ngày 22/11/1999 với tư cách là Phó công an xã nên tham gia đảm bảo trật tự trong việc thi hành án, khi xác định ranh giới các hộ liền kề để giải quyết bản giao thực địa thì chỉ có bà Đ và các cơ quan chuyên môn, còn diện T1 đất và vị trí đất thì như trong biên bản thể hiện, ông không xác định được vị trí 5.000 m<sup>2</sup> đất trắng là ở vị trí nào ngoài đất rẫy cà phê vì việc đo đạc là của các cơ quan chuyên môn.

**1.9. Ông Đỗ Minh C1 trình bày:** Vào ngày 22/11/1999 Chi cục thi hành án dân sự (Đội Thi hành án huyện Đắc Mil cũ) có lập biên bản giao nhận tài sản thi hành án giữa bà Nguyễn Thị Anh Đ và người được thi hành án là anh B1, tôi được tham gia với tư cách là đại diện cơ quan chuyên môn (Cán bộ địa C), khi đó có bà Đ tham gia chỉ ranh không có ai tham gia là hộ giáp ranh liền kề. Phần đất mà cơ quan chuyên môn, đương sự xác định giao đất là 45.000 m<sup>2</sup>, trong đó có 40.000 m<sup>2</sup>

đã trồng cà phê, còn lại 5.000 m<sup>2</sup> đất trắng nằm tại vị trí hiện nay là Phòng giáo dục và Trung tâm chính trị hiện nay, không nằm tại vị trí đất mà ông N và bà Đ tranh chấp hiện nay. Khi xác định ranh giới 45.000 m<sup>2</sup> thì phần đất phía được giao là từ con mương nước nhỏ trở xuống là bà Đ đang sử dụng đất nông nghiệp thì đo đạc và lập biên bản tạm giao cho ông B1, còn phần đất trên mương nước kéo dài đến đất ông Lộc tại thời điểm đó phần đất này không có cây cối gì, chỉ cỏ tranh và cây trướng cá nên không xem xét. Vị trí các cạnh ghi trong biên bản “*Phía đông giáp rẫy ông N, phía Tây giáp đường đi rẫy...*” phần này do bà Đ chỉ, cơ quan chuyên môn định vị, vị trí còn giáp ai do bà Đ trình bày. Khi lập biên bản giao có đọc lại cho các bên cùng nghe và không ai có ý kiến gì.

**1.10. Ông Lý Ngọc T2 trình bày:** Việc bà Đ sử dụng liền kề đất gia đình ông Tấn là đúng, phần giáp đất nhà tôi đã được Nhà nước thu hồi để xây dựng phòng giáo dục và Trung tâm C trị, phần các đương sự tranh chấp thì tôi không biết gì, trước đây thì thấy bà Đ có đi lên xuống chỗ đó, còn có phải đất bà Đ hay không thì Tòa án căn cứ chứng cứ mà giải quyết. Ngoài ra ông Tấn không biết gì thêm.

**1.11. Ông Dương Văn K2:** Tòa án đã triệu tập nhưng ông K2 trình bày không liên quan, Tòa án căn cứ chứng cứ giải quyết. Vì vậy, Tòa án không tiến hành làm việc được.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2018 và mảnh trích đo địa chính thể hiện: Diện tích đất tranh chấp giữa ông N và bà Đ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 4.358,7m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vị trí các cạnh:

Phía Đông giáp khu dân cư giáp QL14 dài 37,20m.

Phía Nam giáp phần đất bà Đ đã đo đạc tổng cộng các điểm cộng lại là 81,88 m (gồm các điểm 30,9 m + 24,04 m + 26,58 m).

Phía Tây giáp đất vườn cà phê bà Đ dài 110,48m;

Phía Bắc giáp đất ông Đ dài 37,90m.

Về tài sản trên đất có 03 cây mít thường, bà Đ cho rằng bà Đ trồng năm 2000, ông N cho rằng 01 cây mít tự mọc, 02 cây mít do ông K2 trồng làm bờ ranh.

Tại bản án số: 36 /2021/DSST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 2 Điều 143; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158, Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng; Điều 95; 98; 99; 100 Luật đất đai năm 2013; điểm h khoản 2 Điều 21 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 3262016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông phạm Văn N và bà Phạm Thị C

Buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương Trí H phải trả lại cho ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả tại bản trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ngày



09/4/2019 là **4.358,7m<sup>2</sup>**, đất tọa lạc tại tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có tứ cận kèm theo.

Do đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tạm giao cho ông N và bà C diện tích đất mà bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương Trí H trả lại **4.358,7m<sup>2</sup>** (vị trí đất như trình bày trên).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành (nếu diện tích đất này không quy hoạch hoặc bị thu hồi của cơ quan có thẩm quyền).

- Về tài sản trên đất: Giao cho bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương trí H được quyền sử dụng 01 cây mít thường, trồng năm 2000, trên bờ ranh giữa đất bà Đ và ông N đang sử dụng.

+ Không chấp nhận giao 02 cây mít thường, trồng năm 2000 trên bờ ranh đất giữa ông N và ông K2 cho bà Đ và ông H.

+ Đối với số cây ăn trái bà Nguyễn Thị Anh Đ trồng trên phần đất giao cho ông N và bà C sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ bà Đ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/6/2021 Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương trí H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi nêu nội dung, đánh giá chứng cứ, đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Về án phí, chi phí sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện bị bác nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét kháng cáo của bị đơn, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

#### **[2]. Về nguồn gốc đất:**

**[ 2.1].Nguyên đơn khai:** Diện tích đất tranh chấp với bà Đ là **4.358,7m<sup>2</sup>** nằm trong diện tích đất ông Phạm Văn N nhận chuyển nhượng của ông Phan Thanh K khoảng 08 ha, giá thỏa thuận là 1.200.000 đồng, vị trí các cạnh như sau: Phía Đông Giáp QL 14 dài khoảng 300m; Phía Tây giáp rẫy ông K; phía Nam giáp đồi trọc và Rừng thưa, phía Bắc giáp rẫy ông K dài khoảng 300m, ông N giao đủ tiền, ông K bàn giao đất cho ông N sử dụng. Hai bên có thỏa thuận trường hợp sau này ông Ma H, Ma N, Ma Á đòi lại ông K hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, giấy chuyển nhượng viết tay vào ngày 21/02/ 1992 (không có ai làm chứng và cơ quan

có thẩm quyền không xác nhận vì lúc đó đang là đất rừng). Sau khi nhận chuyển nhượng ông N chuyển nhượng cho rất nhiều người, và những người này làm chứng đều thể hiện việc ông N mua đất ông K và bán cho họ và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Năm 2001 UBND huyện Đ có thông báo số 12/TB-UB ngày 29/10/2001 về việc cấm các hộ gia đình có đất canh tác về phía Tây đường là 200 m không được xây dựng nhà cửa chuyển đổi, sang nhượng đất đai trái phép. Thực hiện thông báo của UBND huyện Đ ông N bỏ hoang không sử dụng diện tích **4.358,7m<sup>2</sup>**. Năm 2015 ông N thấy bà Đ đổ đất làm nhà nên xảy ra tranh chấp từ đó cho đến nay.

**[2.2]. Bị đơn khai:** Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích **4.358,7m<sup>2</sup>** ông H, bà Đ tranh chấp với ông N là nằm trong diện tích đất mua của ông Bùi Văn T (con trai ông T1) vào ngày 15/01/1999, có giấy tờ tay, diện tích đất là khoảng 4 ha, có tứ cận kèm theo.

Mặc dù viết giấy năm 1999 nhưng thực tế là ông H và bà H1 giao cho bà Đ và ông H chăm sóc rẫy cả phê ngày 15/01/1997. Tại thời điểm mua của ông T thì phần đất hiện nay ông N khởi kiện đang rừng chồi do Lâm trường T quản lý nên việc ông T khai không bán là đúng. Quá trình sử dụng ngoài việc bà Đ khai hoang thì có 01 phần ông H và bà H1 bán lại cho bà Đ theo giấy biên nhận ngày 02/12/1997, là phần diện tích giáp QL 14 ( rộng 50 m x dài 50 m). Trong thời gian từ khi nhận chuyển nhượng bà Đ và ông H khai hoang không tranh chấp với ai, không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử phạt hành chính, sử dụng ổn định từ khi mua đến nay, phần tranh chấp với ông N hiện nay là 5.000 m<sup>2</sup> đất trống mà thi hành án giao cho ông B trong 45.000 m<sup>2</sup> năm 2002 sau khi thành lập huyện Đ bà Đ được kiểm kê và bồi thường cây trồng trên đất, phần bị thu hồi này là giáp với phần đất của ông H, bà Đ. Đến năm 2012 xảy ra tranh chấp với các hộ khác. Năm 2015 ông N có mức đường mương nước giáp ranh rẫy nhà bà Đ, hai bên lời qua tiếng lại và xảy ra tranh chấp từ đó đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Luật đất đai năm 1987 nhà nước nghiêm cấm chuyển nhượng QSDĐ dưới mọi hình thức.

Theo Luật đất đai năm 1993 nhà nước cho phép chuyển nhượng QSDĐ khi đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất. Nhà nước nghiêm cấm việc mua, bán, lấn chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức...

**[2.3]. Từ lời khai, tài liệu của nguyên đơn, bị đơn:** Có căn cứ kết luận từ những năm 1992 các hộ gia đình và cá nhân khai phá rừng trái phép, chuyển nhượng đất rừng trái phép của Lâm trường T quản lý (Trong đó có hộ ông N). Việc mua bán đất của các bên không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, không được pháp luật thừa nhận

Hành vi chuyển nhượng đất trái phép nêu trên có thể bị xử lý vi phạm bằng biện pháp hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 85 Luật đất đai năm 1993.

Năm 2001 UBND huyện Đ có Thông báo số 12/TB-UB ngày 29/10/2001 về việc cấm các hộ gia đình có đất canh tác về phía Tây đường là 200 m không được xây dựng nhà cửa chuyển đổi, sang nhượng đất đai trái phép. Sau khi UBND huyện Đăk Song ban hành Thông báo số 12/TB-UB ngày 29/10/2001 đến nay thì hộ ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C không quản lý, sử dụng đất tranh chấp và không có các loại giấy tờ theo Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013 đối với diện tích đất tranh chấp.

Tại Biên bản làm việc ngày 19/8/2008 hòa giải tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị Anh Đ với ông Vũ Khắc B, ông Phạm Văn N tham gia với tư cách phó chủ tịch mặt trận thị trấn Đ. Tại biên bản này bà Đ trình bày đất của bà Đ phía đông giáp quốc lộ 14 khoảng 150 m, phía tây giáp đất ông T3 khoảng 200 m, phía nam giáp đất ông T4 bà L2 khoảng 400 m, phía bắc giáp đất ông N khoảng 400 m, ông Phạm Văn N không có ý kiến gì (BL 09).

Tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 16/10/2012 có sự chứng kiến của ông Phạm Văn N, bà Đ trình bày đất của bà Đ khai phá giáp quốc lộ 14 khoảng 100m, ngoài ra mua thêm của bà H1 40 m, ông Phạm Văn N không có ý kiến gì (BL 230). Từ hai tài liệu này không có căn cứ xác định 4.358,7m<sup>2</sup> đất tranh chấp có nguồn gốc ông N chuyển nhượng của ông Phan Thanh K.

Diện tích đất tranh chấp **4.358,7m<sup>2</sup>** là đất trống, các đương sự chưa tạo ra tài sản gì trên đất. Do đó hộ ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C không được pháp luật bảo hộ về quyền sử dụng đất theo khoản 5 Điều 105 của Luật đất đai năm 2003 nay là khoản 6 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

Bản án sơ thẩm coi nguồn gốc đất trái phép là căn cứ bảo hộ về quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C là trái với khoản 5 Điều 105 của Luật đất đai năm 2003 nay là khoản 5 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ pháp lý chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương trí H, chấp nhận quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C.

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C phải chịu án phí, chi phí theo quy định của pháp luật.

Do kháng cáo được chấp nhận và do là người cao tuổi nên bà Nguyễn Thị Anh Đ được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1, Điều 147, Điều 148 khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 5 Luật đất đai 1987; Điều 6 Luật đất đai năm 1993; mục 3 Điều 1 của Nghị định số 79/2001/NĐ-CP ngày 01/11/2001 của C phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999,

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Anh Đ, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ và ông Dương Trí H trả lại cho ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C diện tích đất tranh chấp là **4.358,7m<sup>2</sup>**, Vị trí các cạnh:

Phía Đông giáp khu dân cư giáp QL14 dài 37,20m;

Phía Nam giáp phần đất bà Đ đã đo đạc tổng cộng các điểm cộng lại là 81,88 m (gồm các điểm 30,9 m + 24,04 m + 26,58 m);

Phía Tây giáp đất vườn cà phê bà Đ dài 110,48m;

Phía Bắc giáp đất ông Đa dài 37,90 m;

Diện tích đất tranh chấp: Tọa lạc tại tổ 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C phải chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc với số tiền 4.911.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm mười một nghìn đồng*), được khấu trừ số tiền 4.911.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm mười một nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng.

Ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.589.000 đồng (*Một triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền ông N và bà C đã nộp cho Tòa án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị C phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0004289 ngày 25/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Anh Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành C tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PH1 – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký, đóng dấu)*

**Nguyễn Tài Sử**

